

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HƯNG YÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2254/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 28 tháng 11 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu
(2011 - 2015) huyện Văn Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 12/9/2013 của UBND tỉnh về việc phân bổ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp tỉnh cho các huyện, thành phố;

Xét đề nghị của UBND huyện Văn Giang tại Tờ trình số 95/TTr-UBND ngày 29/10/2013 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 387/TTr-STNMT ngày 14/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Văn Giang với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	7180,88	100,00	7180,88		7180,88	100,00
1	Đất nông nghiệp	4411,47	61,43	1831,73		1831,73	25,51
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1626,86	22,66	93,66		93,66	1,30
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ trở</i>	<i>1626,86</i>	<i>22,66</i>	<i>93,66</i>		<i>93,66</i>	<i>1,30</i>
1.2	Đất trồng cây lâu năm	1273,70	17,74	515,29		515,29	7,18
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	449,83	6,26	423,78		423,78	5,90
2	Đất phi nông nghiệp	2769,41	38,57	5349,15		5349,15	74,49
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	9,43	0,13	32,40		32,40	0,45
2.2	Đất quốc phòng	7,66	0,11	11,16		11,16	0,16
2.3	Đất an ninh	3,67	0,05	5,48		5,48	0,08
2.4	Đất khu công nghiệp	28,97	0,40	388,09		388,09	5,40
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>			<i>225,97</i>		<i>225,97</i>	<i>3,15</i>
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	<i>28,97</i>	<i>0,40</i>	<i>162,12</i>		<i>162,12</i>	<i>2,26</i>
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	154,91	2,16	321,44		321,44	4,48
2.6	Đất sản xuất VLXD, gồm	19,15	0,27	9,16		9,16	0,13
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích, danh thắng	4,20	0,06	7,51		7,51	0,10
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	1,91	0,03	8,43		8,43	0,12
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	23,68	0,33	29,12		29,12	0,41
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	65,49	0,91	78,06		78,06	1,09
2.12	Đất có mặt nước chuyên	74,74	1,04	36,20		36,20	0,50
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1385,11	19,29	3019,57		3019,57	42,05
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>98,74</i>	<i>1,38</i>	<i>99,11</i>		<i>99,11</i>	<i>1,38</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>7,88</i>	<i>0,11</i>	<i>19,98</i>		<i>19,98</i>	<i>0,28</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>39,19</i>	<i>0,55</i>	<i>72,25</i>		<i>72,25</i>	<i>1,01</i>

-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	12,94	0,18	30,09		30,09	0,42
2.14	Đất ở tại đô thị	227,35	3,17	600,35		600,35	8,36
2.15	Đất ở tại nông thôn	573,74	7,99	609,00		609,00	8,48
3	Đất chưa sử dụng						
	Ghi chú						
1	Đất đô thị	1182,90	16,47	2925,46	-161,50	2763,96	38,49
2	Đất khu du lịch						
3	Đất khu dân cư nông thôn	1196,80	16,67	1853,06		1853,06	25,81

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	2640,38	1166,06	1474,32
1.1	Đất trồng lúa	1383,67	639,69	743,98
1.2	Đất trồng cây lâu năm	625,81	259,26	366,55
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	75,95	43,28	32,67
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	716,73	648,77	67,96

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Toàn bộ diện tích đất của huyện Văn Giang đã được đưa vào khai thác, sử dụng.

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000 do Ủy ban nhân dân huyện Văn Giang xác lập ngày 29/10/2013).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Văn Giang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng diện tích đất tự nhiên	7180,88	7180,88	7180,88	7180,88	7180,88	7180,88
1	Đất nông nghiệp	4411,47	4375,46	4248,53	3753,96	3503,79	3303,65
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	1626,86	1600,57	1524,05	1162,36	1103,38	858,64
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ trở lên</i>	<i>1626,86</i>	<i>1600,57</i>	<i>1524,05</i>	<i>1162,36</i>	<i>1103,38</i>	<i>858,64</i>

1.2	Đất trồng cây lâu năm	1273,70	1263,27	1228,63	1179,61	1049,00	899,17
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	449,83	448,07	443,08	423,46	411,42	472,75
2	Đất phi nông nghiệp	2769,41	2805,42	2932,35	3426,92	3677,09	3877,23
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	9,43	9,58	10,84	12,66	26,97	32,40
2.2	Đất quốc phòng	7,66	7,66	7,66	10,66	10,66	11,16
2.3	Đất an ninh	3,67	3,67	5,18	5,48	5,48	5,48
2.4	Đất khu công nghiệp	28,97	28,97	62,40	62,40	74,87	190,59
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>						28,47
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>	28,97	28,97	62,40	62,40	74,87	162,12
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	154,91	157,17	166,89	205,93	260,82	297,66
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	19,15	19,15	19,15	19,15	15,65	9,16
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích, danh thắng	4,20	4,20	4,20	7,01	7,51	7,51
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	1,91	2,54	3,77	5,23	6,55	8,25
2.1 0	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	23,68	23,98	27,64	27,89	27,89	29,12
2.1 1	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	65,49	66,39	67,42	73,35	77,98	78,06
2.1 2	Đất có mặt nước chuyên dùng	74,74	74,57	74,56	71,38	57,59	54,27
2.1 3	Đất phát triển hạ tầng	1385,11	1410,49	1471,61	1804,41	1924,78	2012,85
	<i>Trong đó:</i>						
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	98,74	98,87	99,91	100,11	100,61	99,11
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	7,88	7,58	7,38	17,79	17,80	19,48
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	39,19	41,03	43,30	55,52	59,34	60,83
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	12,94	13,37	17,42	24,21	27,82	29,08
2.1 4	Đất ở tại đô thị	227,35	233,32	243,72	313,67	339,64	366,66
2.1 5	Đất ở tại nông thôn	573,74	574,33	577,91	584,23	593,05	599,35
3	Đất chưa sử dụng						
	Ghi chú						
1	Đất đô thị	1182,90	1203,73	1268,17	1560,04	1725,11	1845,30
2	Đất khu du lịch						
3	Đất khu dân cư nông thôn	1196,80	1210,80	1250,80	1400,74	1465,74	1524,95

Thuyson

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	1166,06	36,01	128,43	496,37	250,17	255,08
1.1	Đất trồng lúa	639,69	19,15	74,02	348,59	58,98	138,95
1.2	Đất trồng cây lâu năm	259,26	10,43	34,64	35,42	117,52	61,25
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	43,28	1,76	4,99	19,62	11,24	5,67
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông	648,77	7,14	13,61	28,20	16,98	582,84

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Văn Giang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện;

3. Khai hoang, mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

5. Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đúng thẩm quyền, theo quy định của pháp luật;

6. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu đô thị, cụm công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không

sử dụng;

7. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh;

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Văn Giang; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *thuyson*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (để báo cáo);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- HĐND huyện Văn Giang;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT, CV: TNMT^K

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đặng Minh Ngọc